TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 297/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 29-9-2017
V/v "tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Hưng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Đặng Thị Thơm.
2. Ông Trọng Văn Cắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Nga, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thủy Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 217/2016/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2016 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 65/2017/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Cẩm N, sinh năm 1984, địa chỉ cư trú: 401/3, ấp LT, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang – có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn T, sinh năm 1971, địa chỉ cư trú: 208, tổ 5, ấp P, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 13/7/2016 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đoàn Cẩm N trình bày:*

Về hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn T vào năm 2001, có tổ chức cưới, đến năm 2002 thì đăng kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/10/2002. Sau khi cưới vợ chồng về chung sống tại nhà mẹ ruột của chị ở địa chỉ 401/3, ấp LT, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và về kinh tế. Thời gian này chị chỉ ở nhà trông con, anh T thì làm bốc vác nhưng anh T thường uống rượu, không phụ giúp chị về kinh tế cũng như việc chăm sóc con chung, anh T còn có tính gia trưởng, luôn bắt chị phải làm theo ý kiến của anh, những lần uống rượu thường vô cớ kiếm chuyện mắng chửi, đánh và xúc phạm chị. Gia đình chị đã nhiều lần góp ý nhưng anh T không thay đổi nên từ cuối năm 2004, chị đi làm công nhân tại tỉnh Bình Dương, không còn sống chung với anh T cho đến nay. Năm 2005, anh T cũng về

nhà tại ấp P, xã B, huyện T, Đồng Nai sinh sống. Do mâu thuẫn vợ chồng mà chị và anh T đã không còn sống chung và thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng đã hơn 10 năm nay, mục đích hôn nhân không đạt được, chị không còn tình cảm vợ chồng nên xin được ly hôn anh T.

- Về con chung: Có một con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều N1, sinh ngày 19/11/2001 hiện do chị nuôi dưỡng. Ly hôn chị xin được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về chia tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Nguyễn T vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về yêu cầu khởi kiện của chị N.*

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện T*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Riêng đối với thời hạn chuẩn bị xét xử là chưa bảo đảm đúng quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N; giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản không đặt ra xem xét; chị N phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Đoàn Cẩm N khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn anh Nguyễn T có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn anh Nguyễn T đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Chị N và anh T tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2002, có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp. Xét thời điểm hiện tại Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, việc kết hôn của chị N và anh T cũng thỏa mãn các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật này, chị N cũng không yêu cầu giải quyết chia tài sản nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Chị N được quyền đơn phương xin ly hôn anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 51.

[2.2] Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh T xảy ra đã lâu (từ năm 2004), nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và kinh tế nên quá trình chung sống thường xảy ra tranh cãi, cả hai không còn chung sống vợ chồng từ cuối năm 2004 đến nay được Ủy ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang xác nhận. Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định

nhưng anh T không tham gia trong toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án, cũng không cung cấp văn bản trình bày và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của chị N, qua đó thể hiện việc anh T không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân của chính mình. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị N và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N, cho ly hôn giữa chị N và anh T. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống, chị N và anh T có một con chung là cháu Nguyễn Thị Kiều N1, sinh ngày 19/11/2001. Ly hôn, chị N xin được trực tiếp nuôi dưỡng. Xét hiện cháu N1 do chị N nuôi dưỡng và có nguyện vọng được sống với mẹ, chị N có công việc và thu nhập bảo đảm cho việc nuôi dưỡng con nên giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án đã giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nhưng chị N xác định không yêu cầu nên tạm thời anh T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[5] Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị N và anh T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[6] Về chia tài sản: chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: chị N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14. Được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân dân sự;

- Áp dụng Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84 của

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Đoàn Cẩm N.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đoàn Cẩm N và anh Nguyễn T. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T được chấm dứt kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung Nguyễn Thị Kiều N1, sinh ngày 19/11/2001 cho chị Đoàn Cẩm N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Tạm thời anh Nguyễn T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

2.3. Anh Nguyễn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết chị Đoàn Cẩm N và anh Nguyễn T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị N phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 005719 ngày 26/7/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Nai. Chị N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Đoàn Cẩm N được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn T được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được cấp, tống đạt theo quy định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Thi hành án dân sự huyệnT;
- Ủy ban nhân dân xã L,
huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trung Hưng